

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bất động sản Thể kỷ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho quý IV năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trung Vũ	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Hưng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Minh Hồi	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Vui	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT
Ông Chu Hữu Chiến	Thành viên HĐQT
Ông Vương Văn Tường	Thành viên HĐQT (Hết nhiệm kỳ 2018-2023 tại ngày 26/4/2023; và không tham gia nhiệm kỳ mới 2023-2028)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Đức Hùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/10/2023 theo Quyết định số: 14/2023/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty)
Ông Chu Hữu Chiến	Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức vụ TGD kể từ ngày 10/10/2023)
Ông Nguyễn Anh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hồi	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý IV năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Đức Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.956.546.437.148	5.105.800.891.005
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	144.492.064.507	101.302.605.509
1. Tiền	111		144.492.064.507	101.302.605.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		134.142.084.595	283.834.355.216
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		134.142.084.595	283.834.355.216
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.101.921.273.919	4.270.225.213.007
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	542.013.917.988	752.383.502.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	110.076.341.193	172.254.987.772
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		518.453.072.948	618.203.700.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.003.358.631.519	2.799.188.756.066
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(71.980.689.729)	(71.805.733.055)
III. Hàng tồn kho	140	9	556.050.467.233	424.204.451.392
1. Hàng tồn kho	141		556.050.467.233	424.204.451.392
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.940.546.894	26.234.265.881
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9.006.710.646	10.683.097.609
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.605.893.128	13.367.738.014
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.327.943.120	2.183.430.258
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.151.925.241.408	2.511.271.560.209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.763.703.349.036	2.103.585.619.985
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.787.253.349.036	2.127.135.619.985
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(23.550.000.000)	(23.550.000.000)
II. Tài sản cố định	220		209.673.802.030	213.944.763.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	121.833.929.023	137.773.309.752
- Nguyên giá	222		188.345.937.504	195.409.596.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.512.008.481)	(57.636.286.843)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	87.839.873.007	76.171.453.854
- Nguyên giá	228		216.840.872.711	174.699.843.213
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129.000.999.704)	(98.528.389.359)
III. Bất động sản đầu tư	230		125.368.274.813	129.872.524.205
- Nguyên giá	231		135.127.481.829	135.127.481.829
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.759.207.016)	(5.254.957.624)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.594.940.636	24.921.814.594
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.594.940.636	24.921.814.594
V. Tài sản dài hạn khác	260		46.584.874.893	38.946.837.819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	46.584.874.893	37.059.672.233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1.887.165.586
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.108.471.678.556	7.617.072.451.214

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.488.993.214.153	2.002.179.307.107
I. Nợ ngắn hạn	310		1.483.106.848.961	1.996.521.994.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	109.115.419.457	139.912.831.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	20.164.791.935	31.062.040.165
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	107.046.088.684	161.395.180.442
4. Phải trả người lao động	314		30.650.643.460	87.395.467.992
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	69.971.291.478	119.780.743.984
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		101.863.803.936	11.862.148.197
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	250.616.286.296	417.338.115.143
8. Vay ngắn hạn	320	19	785.813.051.821	1.003.076.901.962
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.865.471.894	24.698.564.412
II. Nợ dài hạn	330		5.886.365.192	5.657.312.952
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	4.531.645.192	3.384.592.952
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.354.720.000	2.272.720.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.619.478.464.403	5.614.893.144.107
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	5.619.478.464.403	5.614.893.144.107
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.636.785.340.000	4.636.785.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.636.785.340.000	4.636.785.340.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		149.798.900.000	149.798.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		54.125.000.000	54.125.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.080.000)	(1.080.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.649.701.920	124.560.976.945
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		588.885.053.009	617.131.127.937
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		586.426.569.339	426.243.878.192
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.458.483.670	190.887.249.745
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		46.235.549.474	32.492.879.225
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.108.471.678.556	7.617.072.451.214


Nguyễn Công Sơn
Người lập biểu


Lê Thị Lan
Kế toán trưởng


Phạm Đức Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	337.992.045.140	354.839.765.747	1.025.187.774.247	3.670.718.806.632
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.430.950.068	195.004.584.705	92.589.340.690	195.004.584.705
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		330.561.095.072	159.835.181.042	932.598.433.557	3.475.714.221.927
4. Giá vốn hàng bán	11	23	278.309.030.659	215.446.251.436	755.595.964.055	2.630.339.753.956
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		52.252.064.413	(55.611.070.394)	177.002.469.502	845.374.467.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	13.855.179.679	36.361.439.298	66.034.369.352	112.485.157.220
7. Chi phí tài chính	22		19.311.473.676	34.869.269.228	88.637.018.934	149.134.995.943
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.311.473.676	34.869.269.228	88.637.018.934	149.134.995.943
8. Chi phí bán hàng	25	24	5.777.788.334	(66.315.286.427)	11.393.271.339	239.862.372.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	36.166.402.744	99.895.746.820	139.586.567.114	317.901.867.940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.851.579.338	(87.699.360.717)	3.419.981.467	250.960.388.496
11. Thu nhập khác	31		656.049.343	8.234.597.722	9.532.755.061	9.456.035.997
12. Chi phí khác	32		3.720.982.697	1.804.019.295	7.592.023.115	14.463.812.257
13. (Lỗ)/ Lãi khác (40 = 31 - 32)	40		(3.064.933.354)	6.430.578.427	1.940.731.946	(5.007.776.260)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.786.645.984	(81.268.782.290)	5.360.713.413	245.952.612.236
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	564.578.180	(16.739.577.974)	2.838.447.994	53.408.791.917
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(1.887.165.586)	-	(1.887.165.586)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.222.067.804	(62.642.038.730)	2.522.265.419	194.430.985.905
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ			983.520.881	(62.850.319.859)	2.485.403.814	190.887.249.745
17.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			238.546.923	208.281.129	36.861.605	3.543.736.160
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27				631


Nguyễn Công Sơn
Người lập biểu


Lê Thị Lan
Kế toán trưởng


Phạm Đức Hùng
Tổng Giám đốc

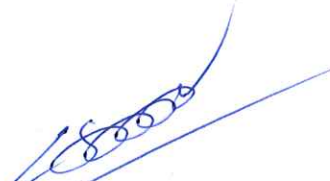
Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶTầng 1, tòa B Sky City, số 88 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 03a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**
Quý IV năm 2023

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.786.645.984	(81.268.782.290)	5.360.713.413	245.952.612.236
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	02		11.823.019.590	12.598.396.652	49.013.938.715	52.889.565.144
- Các khoản dự phòng	03		-	40.250.520.755	174.956.674	40.250.520.755
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.509.594.886)	(36.627.698.358)	(72.513.979.600)	(112.751.416.280)
- Chi phí lãi vay	06		19.311.473.676	34.869.269.228	88.637.018.934	149.134.995.943
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.411.544.364	(30.178.294.013)	70.672.648.136	375.476.277.798
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		144.317.382.080	(1.205.389.889.046)	460.985.669.637	(2.461.211.595.790)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27.717.864.860	(86.112.979.611)	(131.846.015.841)	77.687.288.965
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(81.919.641.945)	(194.224.339.472)	(190.016.612.403)	(54.190.441.455)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.981.992.447	15.289.166.472	(7.848.815.697)	15.878.246.260
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.974.990.188)	(51.710.803.825)	(87.089.595.399)	(166.757.990.785)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.638.769.411)	(54.172.015)	(53.479.417.263)	(98.523.868.477)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4.599.000.000	-	4.599.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.975.695.441)	(27.470.007.716)	(23.760.317.432)	(57.264.346.677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86.919.686.766	(1.575.252.319.226)	37.617.543.738	(2.364.307.430.161)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(8.045.000.000)	(7.202.740.443)	(37.577.793.000)	(30.622.982.935)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.919.856.728	981.818.182	7.127.571.273	981.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.950.000.000)	(1.343.078.061.844)	(52.876.020.678)	(2.200.746.437.006)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.296.314.256	1.759.046.061.844	297.122.918.351	3.146.140.964.978
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.698.027.052	69.534.955.003	12.457.089.455	121.711.064.322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.080.801.964)	479.282.032.742	226.253.765.401	1.037.464.427.541
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.015.994.490.000	-	2.015.994.490.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		323.155.090.642	531.554.369.431	1.164.646.471.262	3.416.364.034.150
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(353.877.198.354)	(1.517.576.186.820)	(1.385.328.321.403)	(4.126.761.786.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.722.107.712)	1.029.972.672.611	(220.681.850.141)	1.305.596.737.187
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		51.116.777.090	(65.997.613.873)	43.189.458.998	(21.246.265.433)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.375.287.417	167.300.219.382	101.302.605.509	122.548.870.942
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		144.492.064.507	101.302.605.509	144.492.064.507	101.302.605.509



Nguyễn Công Sơn
Người lập biểu



Lê Thị Lan
Kế toán trưởng



Phạm Đức Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2024



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ

Tầng 1, tòa B Sky City, số 88 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0101160306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 8 năm 2001, thay đổi lần thứ 23 ngày 12 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1, tòa B Sky City, số 88 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, mua bán vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, tư vấn, môi giới các dịch vụ tài chính;
- Môi giới thương mại; và
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Cung cấp dịch vụ khai thác giá trị gia tăng trên mạng internet và viễn thông;
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí); và
- Hoạt động môi giới bản quyền, tư vấn dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng .

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH TMDT Ngôi Nhà Thế Kỷ	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, quản lý, quảng cáo bất động sản
Công ty Cổ phần Truyền thông và Giải trí Ngôi Sao Mới	Hà Nội	80,00%	80,00%	Cung cấp dịch vụ khai thác giá trị gia tăng trên mạng internet, quảng cáo, tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại, nghiên cứu thị trường
Công ty Cổ phần Bất động sản Cen Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	80,00%	80,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, quản lý, quảng cáo bất động sản
Công ty TNHH Cen Prime	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, quản lý, quảng cáo bất động sản
Công ty TNHH Cen Cuckoo	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Công ty TNHH Quản lý đối tác liên kết CEN	Hà Nội	100,00%	100,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Giáo dục khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: - Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Giáo dục khác chưa được phân vào đầu (Trừ hoạt động của các tổ chức Đảng, tôn giáo)
Công ty CP Cen Academy	Hà Nội	56,00%	56,00%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ hoạt động đấu giá)
Công ty CP Cen HCM	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	94,00%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ hoạt động đấu giá)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và đầu tư Bất động sản Phố Xanh Group	Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, quản lý, quảng cáo bất động sản

Công ty con gián tiếp được hợp nhất gián tiếp qua Công ty Cổ phần Truyền thông và giải trí Ngôi Sao Mới là:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Ngôi sao UNIK	TP Hà Nội, Việt Nam	51,00%	51,00%	Quảng cáo (Trừ loại nhà nước cấm)

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các công ty con gián tiếp được hợp nhất gián tiếp qua Công ty TNHH Quản lý đối tác liên kết CEN là:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty CP Cen Housing	TP Hà Nội, Việt Nam	49,28%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Vĩnh Phú (Đổi tên từ Công ty CP Cen Vĩnh Phúc)	Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Miền Trung	TP Đà Nẵng, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Hải Phòng	TP Hải Phòng, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Nghệ An	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	80,00%	80,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Stay	TP Hà Nội, Việt Nam	100,00%	51,00%	Thương mại điện tử; Dịch vụ du lịch, lưu trú; Môi giới, tư vấn bất động sản; Các nhóm ngành liên quan khác.
Công ty CP Cen Zone	TP Hà Nội, Việt Nam	75,00%	75,00%	Hoạt động tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
Công ty Cổ phần Cen Bình Định	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty Cổ phần Cen Đông Bắc	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	52,58%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty Cổ phần Cen Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty Cổ phần Cen Bình Dương	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty Cổ phần Cen Cần Thơ	TP Cần Thơ, Việt Nam	45,56%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho quý IV năm 2023

3. CHẾ ĐỘ VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý IV năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp

nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu phản ánh giá trị các hàng hóa bất động sản hình thành từ các dự án kinh doanh bất động sản do Công ty mua lại từ các chủ đầu tư, các hàng hóa bất động sản này sẽ được bán dưới hình thức chuyển giao quyền sở hữu cho người mua. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp để có được hàng hóa bất động sản ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng, và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí môi giới trích trước,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	35.529.051.424	18.247.749.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	108.963.013.083	83.054.856.171
	144.492.064.507	101.302.605.509

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	113.880.369.863	239.976.369.863
Đầu tư mua trái phiếu (ii)	20.261.714.732	43.857.985.353
	134.142.084.595	283.834.355.216

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5.14%/năm và toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để đảm bảo các khoản vay.

(ii) Số dư trái phiếu năm giữ tại thời điểm 31/12/2023 là các trái phiếu mua theo các Hợp đồng mua bán trái phiếu giữa Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT và Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ, chi tiết như sau:

- Hợp đồng mua bán trái phiếu số 2021111248155/12112021/HDMB-VAR ngày 12/11/2021:

+ Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần CMC (CVTB2125003) do Công ty Cổ phần CMC phát hành;

+ Ngày phát hành trái phiếu: 11/8/2021; kỳ hạn 4 năm, lãi suất 10,6%/năm, mệnh giá 100.000 VNĐ;

+ Số lượng: 139.645 trái phiếu; giá mua: 103.479 VNĐ/trái phiếu.

- Hợp đồng mua bán trái phiếu số 393415/06012023/HDMBTP-V ngày 06/01/2023:

+ Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty TNHH MTV Đầu tư và phát triển DB năm 2021 (DBICB2124001) do Công ty TNHH MTV Đầu tư và phát triển DB phát hành;

+ Ngày phát hành trái phiếu: 26/10/2021; kỳ hạn 3 năm, lãi suất 9,5%/năm, mệnh giá 100.000 VNĐ;

+ Số lượng: 9.837 trái phiếu; giá mua: 104.757 VNĐ/trái phiếu.

- Hợp đồng mua bán trái phiếu số 2022072972270/29072022/HDMB-VAR ngày 29/7/2022:

+ Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A (IPAH2225001) do Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A phát hành;

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

- + Ngày phát hành trái phiếu: 25/02/2022; kỳ hạn 3 năm, lãi suất 9,5%/năm, mệnh giá 100.000 VNĐ;
- + Số lượng: 44.558 trái phiếu; giá mua: 107.296 VNĐ/trái phiếu.
- + Số lượng: 9.837 trái phiếu; giá mua: 104.757 VNĐ/trái phiếu.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Galaxy Land	11.320.903.982	84.932.167.052
Công ty CP Hồng Lam Xuân Thành	30.586.741.020	2.144.759.042
Công ty Cổ phần Bitexco	7.986.411.112	8.955.859.412
Công Ty Cổ Phần VMF	6.573.693.611	6.592.833.226
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Phú Hải	28.514.770.668	24.915.835.443
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	4.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH kinh doanh Bất Động Sản MIKHOME	427.265.859	15.159.917.922
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và kinh doanh BĐS HTL Việt Nam	4.117.367.097	6.117.367.097
Công ty Cổ phần CNV Sài Gòn	19.556.382.025	15.462.321.746
Công ty cổ phần kinh doanh và quản lý nhà HIMARK	16.364.132.074	-
Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	38.713.730.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển bất động sản Thế Kỷ	43.824.907.156	22.551.007.118
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG SƠN BẮC	54.076.829.663	55.776.677.624
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN NAM LAND	5.138.513.664	5.138.513.664
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN TPH	2.406.110.945	906.110.945
CONG TY TNHH NEW WORLD CAPITAL	2.627.900.000	2.627.900.000
Công ty Cổ Phần C-Holdings	11.479.618.633	18.480.399.626
CÔNG TY CỔ PHẦN NOVAREAL	1.770.896.604	4.470.788.227
Công Ty Cổ Phần - Đầu Tư Bất Động Sản Thành Phương	11.084.623.518	20.084.623.518
Công ty Cổ phần Vinhomes	-	922.663.069
Khách hàng mua dự án Khu dịch vụ và nhà nghỉ Xuân Thành (Hoa Tiên Paradise)	70.239.266.928	209.982.566.028
Khách hàng mua DA Trinity Tower	421.558.992	6.758.261.417
Khách hàng mua DA Hud Mê Linh	7.542.880.000	59.672.250.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	163.239.414.437	170.730.680.048
	542.013.917.988	752.383.502.224
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	85.264.808.388	50.646.328.875

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần Hồng Lam Xuân Thành	18.719.031.235	13.006.957.204
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM	-	8.737.290.000
Hợp tác xã Thành Công	61.413.506.042	130.986.125.852
Công ty cổ phần công nghệ quốc tế G-Tech	2.418.168.000	2.603.868.000
Công ty cổ phần C - Holdings	16.470.497.412	10.335.867.931
Các đối tượng khác	11.055.138.504	6.584.878.785
	110.076.341.193	172.254.987.772
Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	3.015.086.600	13.006.957.204

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	518.453.072.948	618.203.700.000
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Đại Nam Sơn	3.760.700.000	3.760.700.000
Công ty cổ phần CONSGROUP	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và đầu tư Trustlink	351.943.000.000	351.943.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển bất động sản Thế Kỷ	63.400.000.000	223.500.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾ KỶ	34.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần VMF	14.950.000.000	-
Công ty Cổ phần tổng công ty hợp tác kinh tế Việt Lào	11.399.372.948	-
	518.453.072.948	618.203.700.000
Phải thu cho vay là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	84.900.000.000	223.500.000.000

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Đạt VN (i)	800.000.000.000	800.000.000.000
Công ty CP Hồng Lam Xuân Thành (ii)	422.755.178.176	500.000.000.000
Công ty CP Bất Động Sản Galaxy Land (iii)	1.167.921.100.451	1.067.921.100.000
Công ty TNHH Nam Hồng	1.682.930.936	1.682.930.936
Công ty cổ phần tập đoàn Đông Đô	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Phát triển Nhà Bình Minh	-	-
Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Đại Nam Sơn	52.650.639.863	52.650.639.863
Công ty CP Thiên Phúc Điền	-	15.970.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Lê Phong (iv)	47.031.165.300	47.031.165.300
Công ty Cổ Phần C-Holdings	1.314.060.000	22.114.060.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIDECON	13.000.000.000	15.000.000.000
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ NZTECH	35.000.000.000	30.000.000.000
Công Ty Cổ Phần VMF	5.000.000.000	11.000.000.000
Công ty cổ phần Paradise Đại Lải	55.000.000.000	55.000.000.000
Tạm ứng	68.226.851.657	108.748.420.887
Các đối tượng khác	303.776.705.136	42.070.439.080
	3.003.358.631.519	2.799.188.756.066

b. Dài hạn

Công ty cổ phần đầu tư và phát triển bất động sản Thế Kỷ (v)	123.616.800.000	123.616.800.000
Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh (vi)	314.671.300.000	324.671.300.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Nhật Hằng	357.143.970.942	439.644.084.142
Ký quỹ, ký cược (vii)	991.821.278.094	1.239.203.435.843
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế kỷ	779.161.548.259	929.103.184.944
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ khách sạn Soleil	22.550.000.000	22.550.000.000
+ Công ty Cổ phần Khai Sơn	16.950.000.000	26.500.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Phú Hải	6.300.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Bitexco	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bình Minh	40.200.000.000	50.000.000.000
+ Công ty CP Tid	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Các đối tượng khác	61.659.729.835	146.050.250.899
	1.787.253.349.036	2.127.135.619.985
Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	908.427.670.177	1.558.359.984.944

- (i) Đây là khoản đặt cọc của Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Đạt VN để đảm bảo nghĩa vụ đặt cọc theo Hợp đồng nguyên tắc số 02/2022/HĐNT ngày 10/01/2022 về việc mua bán các sản phẩm bất động sản thuộc Dự án Khu dân cư Khe Cát, tại Khu Khe Cát, phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; và Phụ lục số 01 ngày 03/10/2022.
- (ii) Đây là khoản đặt cọc của Công ty với Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành để đảm bảo nghĩa vụ đặt cọc theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2022/HĐNT ngày 10/01/2022 về việc mua bán các sản phẩm bất động sản thuộc Dự án Khu dịch vụ và nhà nghỉ Xuân Thành tại xã Xuân Thành, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; và Phụ lục số 01 ngày 01/10/2022. Giá trị khoản đặt cọc là 254.268.689.153 đồng
- Và khoản phải thu Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành do Cen Land trả lại 22 bất động sản Dự án Hoa Tiên Paradise cho Hồng Lam Xuân Thành theo 22 Biên bản thanh lý hợp đồng mua bán bất động sản hình thành trong tương lai. Giá trị khoản phải thu: 168.486.489.023 VNĐ.
- (iii) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 08042021/HĐHTĐT/GLX-CRE-TL giữa Công ty Cổ phần Bất động sản Galaxy Land (Galaxy Land), Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (Trustlink) và Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ (Cen Land)
- Mục đích hợp tác đầu tư: hợp tác đầu tư và kinh doanh đối với các bất động sản thuộc Dự án khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ do Công ty Cổ phần đầu tư phát triển đô thị Hoàng Mai làm chủ đầu tư.
 - Nội dung hợp tác: thanh toán tiền đặt cọc cho Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần đầu tư phát triển đô thị Hoàng Mai theo hợp đồng môi giới giữa Chủ đầu tư này và Galaxy.
 - Tỷ lệ góp: Trustlink góp 30%, Cen Land và Galaxy góp 70%.
 - Phương án phân chia kết quả kinh doanh: mỗi bên sẽ được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn, việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào cuối kỳ hợp tác đầu tư hoặc khi Galaxy và Cen Land đã phân phối hết các sản phẩm thuộc Dự án và nhận được toàn bộ doanh thu hoặc được tạm ứng.
- (iv) Khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Bất động sản Cen Sài Gòn (Cen Sài Gòn) với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lê Phong (Lê Phong): đặt cọc đảm bảo phân phối độc quyền 150 nền đất thuộc Khu dân cư Lê Phong Thuận Giao theo Hợp đồng số 366/HĐ-DA/2019 giữa Lê Phong và Cen Sài Gòn ký ngày 24/09/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THỂ KỶ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

- (v) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 072021/HĐ-HTĐT/TL-CIV-CRE ngày 16/7/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển bất động sản Thể kỷ (Cen Invest), Công ty Cổ phần dịch vụ và đầu tư Trustlink (Trustlink) và Công ty Cổ phần Bất động sản Thể kỷ (Cen Land)
- Mục đích hợp tác đầu tư: thực hiện phát triển, kinh doanh và khai thác Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở hoàn trả vốn dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính, trụ sở UBND và đường trục trung tâm xã Đông Tiến, huyện Yên Phong theo hình thức BT theo quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 667/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 của UBND tỉnh Bắc Ninh và các lần điều chỉnh (nếu có).
 - Tỷ lệ góp: Trustlink góp 30%, Cen Land góp 60% và Cen Invest góp 10%.
 - Phương án phân chia kết quả kinh doanh: mỗi bên sẽ được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn, việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào cuối kỳ hợp tác đầu tư hoặc khi Cen Invest đã phân phối hết các sản phẩm thuộc Dự án và nhận được toàn bộ doanh thu hoặc được tạm ứng.
 - Thời hạn hợp tác đầu tư: kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác đầu tư đến khi Cen Invest và Chủ đầu tư phân phối hết các sản phẩm của Dự án hoặc đến hết 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác đầu tư, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- (vi) Thỏa thuận đặt cọc nhận chuyển nhượng bất động sản tại Dự án khu du lịch và giải trí quốc tế Tuần Châu, đảo Tuần Châu, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh ngày 28/12/2021 giữa Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh (Âu Lạc) và Công ty Cổ phần Bất động sản Thể Kỷ (Cen Land);
- Âu Lạc cam kết sẽ bán và Cen Land cam kết sẽ mua các bất động sản (nhà và đất) thuộc Dự án khu khách sạn và dịch vụ ven biển phía Đông Nam đảo Tuần Châu theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu khách sạn và dịch vụ ven biển Đông Nam đảo Tuần Châu số 5597/QĐ-UBND ngày 25/6/2020; và khu cảng tàu nam Tuần Châu theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu cảng tàu Nam Tuần Châu số 5573 ngày 25/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh do Âu Lạc làm chủ đầu tư. Sau khi Dự án đủ điều kiện bán nhà ở và các bên đã ký các hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở hình thành trong tương lai, tiền đặt cọc sẽ được kết chuyển thành tiền thanh toán nhận chuyển nhượng bất động sản.
- (vii) Chủ yếu bao gồm các khoản tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng mà Công ty đã trả cho các chủ đầu tư, để thực hiện vai trò tổng đại lý phân phối sản phẩm bất động sản hình thành từ các dự án.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khó có khả năng thu hồi	107.486.443.438	11.955.753.709	107.486.443.440	12.130.710.385
Công ty TNHH Địa ốc Gia Phú	5.391.000.324	-	5.391.000.324	-
Công ty TNHH Giải pháp và Công nghệ An Thịnh	384.300.000	-	384.300.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tây Hồ	106.244.294	-	106.244.294	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thăng Long	60.615.000	-	60.615.000	-
Công ty Cổ phần TID	343.870.941	-	343.870.941	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	39.683.691	-	39.683.691	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	45.898.815	-	45.898.815	-
Công ty cổ phần ECOLAND	147.024.316	-	147.024.316	-
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Khách sạn Soleil	22.550.000.000	-	22.550.000.000	-
Công ty cổ phần tập đoàn Phúc Sơn	22.373.972.812	11.186.986.406	22.373.972.812	11.186.986.406
Công ty CP EMPIRE PROPERTY	1.179.901.920	-	1.179.901.920	-
Công Ty Cổ Phần TMS Bất Động Sản	3.727.756.578	-	3.727.756.578	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	1.470.000.000	-	1.470.000.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Bất động sản Sao Việt	55.378.595	-	55.378.595	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Lê Phong	47.031.165.300	-	47.031.165.300	-
Công ty cổ phần Max Việt Nam	252.936.200	-	252.936.200	75.880.860
Các đối tượng khác	2.326.694.652	768.767.303	2.326.694.654	867.843.119

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa bất động sản (i)	543.492.227.463	-	420.796.984.925	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.558.239.770	-	3.336.540.541	-
Hoàng hóa khác	-	-	70.925.926	-
Cộng	556.050.467.233	-	424.204.451.392	-

(i) Phản ánh giá trị các bất động sản bao gồm các căn hộ, đất nền Công ty mua từ chủ đầu tư để thực hiện kinh doanh bán lại.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	1.387.487.605	720.898.436
Chi phí sửa chữa văn phòng	975.000.000	72.538.158
Chi phí thuê văn phòng	914.532.418	2.247.226.685
Chi phí khác	5.729.690.623	7.642.434.330
	9.006.710.646	10.683.097.609
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	3.154.149.697	6.449.464.843
Chi phí sửa chữa văn phòng	22.226.884.797	30.218.682.520
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.203.840.399	391.524.870
	46.584.874.893	37.059.672.233

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	116.479.910.561	2.070.648.181	58.912.823.732	17.946.214.121	195.409.596.595
Mua sắm mới	-	-	-	972.094.000	972.094.000
Giảm khác	-	-	(8.035.753.091)	-	(8.035.753.091)
Số cuối kỳ	116.479.910.561	2.070.648.181	50.877.070.641	18.918.308.121	188.345.937.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	16.988.106.848	1.403.017.760	25.066.155.480	14.179.006.755	57.636.286.843
Trích khấu hao trong kỳ	5.278.555.277	303.783.667	6.408.689.127	2.046.050.907	14.037.078.978
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.161.357.340)	-	(5.161.357.340)
Số cuối kỳ	22.266.662.125	1.706.801.427	26.313.487.267	16.225.057.662	66.512.008.481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số cuối kỳ	94.213.248.436	363.846.754	24.563.583.374	2.693.250.459	121.833.929.023
Số đầu năm	99.491.803.713	667.630.421	33.846.668.252	3.767.207.366	137.773.309.752

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

b) Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Số đầu năm	11.995.200.171	162.273.295.769	431.347.273	174.699.843.213
Mua sắm mới	-	42.141.029.498	-	42.141.029.498
Tăng khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11.995.200.171	204.414.325.267	431.347.273	216.840.872.711
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	-	98.097.042.086	431.347.273	98.528.389.359
Trích khấu hao trong kỳ	-	30.472.610.345	-	30.472.610.345
Tăng khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	128.569.652.431	431.347.273	129.000.999.704
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số cuối kỳ	11.995.200.171	75.844.672.836	-	87.839.873.007
Số đầu năm	11.995.200.171	64.176.253.683	-	76.171.453.854

c) Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư tại 31/12/2023 là Sàn văn phòng làm việc tại tầng 2 + 3 Tòa nhà Dolphin Plaza, 28 Trần Bình, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Nguyên giá: 135.127.481.829 VNĐ.

Hao mòn trong quý 4/2023: 1.126.062.348 VNĐ.

Khấu hao lũy kế đến hết 31/12/2023: 9.759.207.046 VNĐ

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Mua sắm (i)	6.594.940.636	24.921.814.594
- Xây dựng cơ bản	-	-
	6.594.940.636	24.921.814.594

(i) Phản ánh giá trị của phần mềm quản lý Công ty đang xây dựng để đưa vào sử dụng trong thời gian tới.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tập đoàn Thế Kỷ	1.959.999.724	1.959.999.724	10.303.845.419	10.303.845.419
Công ty CP Công nghệ Quốc Tế G-Tech	9.985.000.000	9.985.000.000	9.985.000.000	9.985.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Ngọc Land	2.454.191.149	2.454.191.149	2.454.191.149	2.454.191.149
Công ty cổ phần bất động sản Victoryland	2.223.584.139	2.223.584.139	2.223.584.139	2.223.584.139
CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN G.EMPIRE	3.456.305.550	3.456.305.550	3.456.305.550	3.456.305.550
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ NZTECH	6.146.055.540	6.146.055.540	18.087.252.000	18.087.252.000
Công ty CP Bất Động Sản Galaxy Land	-	-	1.106.597.733	1.106.597.733
Công ty cổ phần bất động sản Ngaland	3.346.079.487	3.346.079.487	4.622.075.619	4.622.075.619
Công ty Cổ Phần C-Holdings	-	-	331.041.697	331.041.697
CONG TY CO PHAN BIG SKY	1.525.454.701	1.525.454.701	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN NAM LAND	2.340.602.711	2.340.602.711	-	-
Các đối tượng khác	79.544.203.868	79.544.203.868	87.342.938.552	87.342.938.552
	109.115.419.457	109.115.419.457	139.912.831.858	139.912.831.858
Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	5.593.026.412	5.593.026.412	13.056.588.928	13.056.588.928

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Sunshine	-	1.612.002.599
Khách hàng mua Dự án A C-Skyview	14.508.652.154	22.391.329.347
Các đối tượng khác	5.656.139.781	7.058.708.219
	20.164.791.935	31.062.040.165

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ VND
	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	27.588.702.665	16.409.332.416	27.809.857.241	16.188.177.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.374.002.826	2.902.672.371	53.479.417.263	2.797.257.934
Thuế thu nhập cá nhân	80.163.656.428	15.031.250.658	7.489.400.671	87.705.506.415
Các loại thuế khác	268.818.523	291.455.496	205.127.524	355.146.495
Cộng	161.395.180.442	34.634.710.941	88.983.802.699	107.046.088.684

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí môi giới phải trả cho sàn liên kết	20.815.129.791	12.839.499.793
Chi phí hỗ trợ lãi suất cho khách hàng	15.435.279.363	76.429.020.406
Lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	25.890.946.533	24.719.470.911
Chi phí phải trả khác	7.829.935.791	5.792.752.874
	69.971.291.478	119.780.743.984

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	971.093.869	442.117.497
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.225.660.000	36.906.922.378
Tiền đặt cọc mua căn hộ (i)	110.298.035.750	158.751.954.123
Công ty Cổ phần dịch vụ và Đầu tư Truslink (ii)	107.400.000.000	107.400.000.000
Công ty Cổ phần phát triển Nhà Bình Minh	-	91.869.987.999
Phải trả khác	24.721.496.677	21.967.133.146
	250.616.286.296	417.338.115.143
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.531.645.192	3.384.592.952
	4.531.645.192	3.384.592.952

- (i) Phản ánh số tiền đặt cọc mua căn hộ, liền kề, biệt thự... của các khách hàng tại các dự án do Công ty phân phối.
- (ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26012022/HĐ-HTĐT/TL-CRE giữa Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ và Công ty Cổ phần dịch vụ và đầu tư Trustlink (Trustlink)

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

- Mục đích: phần phối và bao tiêu một số sản phẩm bất động sản thuộc DA Tuần Châu Hạ Long mà trước đó Cen Land đã ký thỏa thuận đặt cọc cam kết nhận chuyển nhượng với chủ đầu tư là Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh;
- Hình thức thực hiện: hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát, không thành lập pháp nhân;
- Tỷ lệ góp vốn: Trustlink 30%, Cen Land 70%;
- Nội dung chủ yếu: Trustlink và Cen Land góp vốn nhận chuyển nhượng bất động sản và hợp tác đầu tư thực hiện một phần các công việc liên quan đến Dự án trên cơ sở các quyền và Cen Land được thực hiện theo thỏa thuận đặt cọc hoặc mua bán với chủ đầu tư;
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: mỗi bên được hưởng lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn, việc phân chia được thực hiện vào ngày cuối cùng của thời gian hợp tác hoặc khi Cen Land phân phối hết;
- Thời gian hợp tác: 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc cho đến khi Cen Land nhận chuyển nhượng và hoàn thành việc phân phối lại toàn bộ các sản phẩm của Dự án;
- Kết quả kinh doanh: Dự án đang triển khai chưa ghi nhận doanh thu.

20. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay ngắn hạn	785.813.051.821	1.003.076.901.962
Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Galaxy Land	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (i)	84.917.091.846	283.387.176.161
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (Vay thấu chi)	-	74.970.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thanh Xuân	19.690.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Đống Đa	-	21.781.676.199
Ngân hàng VPBank	-	8.081.018.000
Ngân hàng TM CP Quân đội CN Đống Đa (ii)	186.705.959.975	9.877.348.394
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (iii)	450.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina Chi nhánh Thiên Long (iv)	42.000.000.000	-
Ngân hàng VPBank Hội sở (Vay thấu chi)	-	94.979.683.208
Các đối tượng khác	2.500.000.000	-
	785.813.051.821	1.003.076.901.962
Vay dài và nợ thuê tài chính dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	1.354.720.000	2.272.720.000
	1.354.720.000	2.272.720.000

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Hà theo: Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/352851/HĐTD ngày 17/10/2022; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/352851/HĐTD ngày 26/10/2023, hạn mức cho vay 300 tỷ đồng được sử dụng: bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ cho hoạt động môi giới bất động sản (chi phí hoa hồng trả sàn liên kết) và các chi phí quản lý doanh nghiệp (tiền lương, thưởng...); chi phí bán hàng (marketing, quảng cáo, truyền thông...) không bao gồm nhu cầu

vay vốn kinh doanh bất động sản thứ cấp, hợp tác đầu tư bất động sản. Tài sản đảm bảo của khoản vay:

- Căn hộ B0607 Tòa B - Tòa nhà Sky city Tower 88 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP Hà Nội;
- 03 (Ba) căn Shop House Dự án The K Park;
- 02 (Hai) sàn dịch vụ tại ô C11-ODK4, Khu chung cư @Homes thuộc Dự án Khu nhà ở xã hội, P.Yên Sở, Q.Hoàng Mai, TP Hà Nội;
- Căn B2406, tòa B - Tòa nhà Sky city Tower 88 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP Hà Nội;
- 05 (Năm) sàn kinh doanh dịch vụ, thương mại tại Khu chung cư cao tầng CT7 - Dự án tổ hợp chung cư cao tầng - NCG Residential, Khu đô thị mới Dương Nội, P.Dương Nội, Q.Hà Đông, TP Hà Nội;
- Sàn thương mại Dolphin - 28 Trần Bình - Hà Nội
- 03 (Ba) thửa đất và tài sản gắn liền trên đất tại P.Nghĩa Đô, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội.

(ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đống Đa theo:

Hợp đồng cấp tín dụng số 90251.22.059.566543.TD ngày 27/10/2022; Văn bản sửa đổi bổ sung văn kiện số: 90251.22.059.566543.TD.PL ngày 27/10/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung văn kiện số: 90251.22.059.566543.TD.PL ngày 28/9/2023, hạn mức cho vay 50 tỷ đồng được sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số nợ gốc tại ngày 31/12/2023: 6.486.995.675 VNĐ;

Tài sản đảm bảo của khoản vay:

02 (Hai) bất động sản tại xã Ngọc Thanh, TP Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 100514.22.059.566543.TD ngày 17/02/2023, số tiền cho vay tối đa 184 tỷ đồng được sử dụng: thanh toán chi phí đầu tư phân phối 39 lô đất tại Dự án Paradise Đại Lải, Vĩnh Phúc. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, chi tiết thời hạn cho vay tại từng lần giải ngân và nhận nợ. Số nợ gốc tại ngày 30/6/2023: 180.218.964.300 VNĐ;

Tài sản đảm bảo của khoản vay: 39 (Ba mươi chín) bất động sản tại xã Ngọc Thanh, TP Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(iii) Phát hành trái phiếu riêng lẻ gồm:

Phát hành trái phiếu riêng lẻ cho Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT với mục đích tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư thứ cấp các Dự án bất động sản, cho vay để góp vốn vào các Dự án bất động sản. Theo đó:

- Tổng giá trị phát hành: 450 tỷ VNĐ;
- Mệnh giá: 100.000 VNĐ/trái phiếu;
- Kỳ hạn trái phiếu: 3 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi suất: năm đầu tiên cố định 10,5%/năm. Các năm sau: thả nổi được điều chỉnh 12 tháng/lần và được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng gồm: ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (Sở giao dịch) + 4%/năm. Tuy nhiên lãi suất thả nổi này không thấp hơn 10,5%/năm. Lãi suất trong năm 2023 được xác định là 11,4%/năm.

Theo Nghị quyết hội nghị người sở hữu trái phiếu ngày 21/12/2023, tại ngày 02/01/2024 Cen Land đã mua lại trái phiếu với giá trị mua lại là: 96.451.680.000 VNĐ. Đồng thời tổng số trái phiếu còn lại với giá trị: 353.548.320.000 VNĐ được gia hạn thời gian thanh toán đến ngày 31/01/2025 với lãi suất trong thời gian trái phiếu gia hạn là 12%/năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.015.995.570.000	149.799.450.000	(1.080.000)	99.974.426.913	54.125.000.000	1.091.343.550.880	27.095.489.672	3.438.332.407.465
Tăng vốn trong kỳ	2.015.994.490.000	-	-	-	-	190.887.249.745	3.543.736.160	2.015.994.490.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	24.586.550.032	-	(60.304.392.688)	(107.517.940)	194.430.985.905
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(604.795.280.000)	-	(35.825.360.596)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	604.795.280.000	(550.000)	-	-	-	-	1.961.171.333	-
Khác	-	-	-	-	-	-	-	1.960.621.333
Số dư cuối kỳ trước	4.636.785.340.000	149.798.900.000	(1.080.000)	124.560.976.945	54.125.000.000	617.131.127.937	32.492.879.225	5.614.893.144.107
Số dư đầu năm nay	4.636.785.340.000	149.798.900.000	(1.080.000)	124.560.976.945	54.125.000.000	617.131.127.937	32.492.879.225	5.614.893.144.107
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	19.088.724.975	-	2.485.403.814	36.861.605	2.522.265.419
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(32.450.832.457)	-	(13.362.107.482)
Khác	-	-	-	-	-	1.719.353.715	13.705.808.644	15.425.162.359
Số dư cuối kỳ này	4.636.785.340.000	149.798.900.000	(1.080.000)	143.649.701.920	54.125.000.000	588.885.053.009	46.235.549.474	5.619.478.464.403

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số cổ phiếu đang lưu hành như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	463.678.534	463.678.534
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	108	108
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	463.678.426	463.678.426
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Các dịch vụ liên quan đến môi giới bất động sản;
- Các dịch vụ khác;

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Kết quả kinh doanh hợp nhất lũy kế đến Quý 4 năm 2022

	Dịch vụ môi giới và đầu tư bất động sản	Dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	3.806.475.465.612	132.310.780.569	(463.072.024.254)	3.475.714.221.927
Chi phí kinh doanh	3.527.276.827.333	123.061.464.524	(462.234.297.149)	3.188.103.994.708
- Giá vốn hàng bán	2.924.507.473.138	97.870.364.474	(392.038.083.656)	2.630.339.753.956
- Chi phí bán hàng	276.195.568.189	2.184.471.550	(38.517.666.927)	239.862.372.812
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	326.573.786.006	23.006.628.500	(31.678.546.566)	317.901.867.940
Kết quả hoạt động kinh doanh	279.198.638.279	9.249.316.045	(837.727.105)	287.610.227.219
Doanh thu hoạt động tài chính				112.485.157.220
Chi phí tài chính				149.134.995.943
Lỗ/Lãi khác				(5.007.776.260)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				245.952.612.236
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				53.408.791.917
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.887.165.586)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				194.430.985.905

Kết quả kinh doanh hợp nhất lũy kế đến Quý 4 năm 2023

	Dịch vụ môi giới và đầu tư bất động sản	Dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	855.441.171.571	136.010.968.948	(58.853.706.962)	932.598.433.557
Chi phí kinh doanh	817.117.068.501	148.312.440.969	(58.853.706.962)	906.575.802.508
- Giá vốn hàng bán	708.440.742.654	101.722.372.391	(54.567.150.990)	755.595.964.055
- Chi phí bán hàng	13.845.598.220	573.920.327	(3.026.247.208)	11.393.271.339
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	94.830.727.627	46.016.148.251	(1.260.308.764)	139.586.567.114
Kết quả hoạt động kinh doanh	38.324.103.070	(12.301.472.021)	-	26.022.631.049
Doanh thu hoạt động tài chính				66.034.369.352
Chi phí tài chính				88.637.018.934
Lỗ/Lãi khác				1.940.731.946
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				5.360.713.413
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.838.447.994
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2.522.265.419

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế đến 31/12/2023 VND	Lũy kế đến 31/12/2022 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.025.187.774.247	3.670.718.806.632
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu môi giới bất động sản	330.204.082.088	1.402.336.389.805
Doanh thu đầu tư bất động sản	582.711.112.300	2.128.783.392.155
Doanh thu dịch vụ MKT, cho thuê văn phòng và doanh thu hoạt động khác	112.272.579.859	139.599.024.672
	1.025.187.774.247	3.670.718.806.632
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	35.001.163.690	56.444.180.375
Các khoản giảm trừ doanh thu	92.520.781.515	195.004.584.705
Giảm trừ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	92.520.781.515	195.004.584.705
	92.520.781.515	195.004.584.705

Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến 31/12/2023 VND	Lũy kế đến 31/12/2022 VND
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	66.009.264.935	96.938.146.295
Lãi đầu tư trái phiếu	25.104.417	15.547.010.925
	66.034.369.352	112.485.157.220
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	17.880.952.060	16.995.794.519

24. GIÁ VỐN VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31/12/2023 VND	Lũy kế đến 31/12/2022 VND
Giá vốn môi giới bất động sản	212.794.075.723	1.065.533.348.127
Giá vốn đầu tư bất động sản	462.444.066.121	1.494.758.194.283
Giá vốn dịch vụ MKT, cho thuê văn phòng và hoạt động khác	80.357.822.211	70.048.211.546
	755.595.964.055	2.630.339.753.956

Chi phí tài chính

	Lũy kế đến 31/12/2023	Lũy kế đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.365.798.695	51.560.045.557
Lãi trái phiếu phải trả	51.271.220.239	97.574.950.386
	88.637.018.934	149.134.995.943

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế đến 31/12/2023	Lũy kế đến 31/12/2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.485.403.814	190.887.249.745
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.485.403.814	190.887.249.745
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	463.678.534	302.509.636
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5	631

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế kỷ	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế Kỷ	Ông Nguyễn Trung Vũ là Chủ tịch HĐQT của Cen Land đồng thời là Chủ tịch HĐQT của công ty này
Công ty Cổ phần Dịch vụ Golf và Lữ hành Thế kỷ	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Thế Kỷ
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ	Ông Phạm Thanh Hưng là Phó Chủ tịch HĐQT của Cen Land đồng thời là Chủ tịch HĐQT của công ty này
Công ty Cổ phần CNV Sài Gòn	Ông Chu Hữu Chiến là thành viên HĐQT Cen Land đồng thời là Phó TGD công ty này Ông Nguyễn Anh Hương là Phó TGD Cen Land đồng thời là Phó TGD Công ty này
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành	Ông Nguyễn Trung Vũ là Thành viên HĐQT (Không còn là Bên liên quan kể từ ngày 29/5/2023)

và các thành viên thuộc Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và người liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế đến 31/12/2023	Lũy kế đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế Kỷ	23.976.037.993	15.637.665.642
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế kỷ	-	873.177.936
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ	1.890.824.490	3.108.333.250
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành (Không còn là Bên liên quan kể từ ngày 29/05/2023)	4.563.685.745	11.203.875.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Golf và Lữ hành Thế kỷ	1.691.230.513	2.846.904.939
Công ty Cổ phần CNV Sài Gòn	2.879.384.949	22.774.222.668
	35.001.163.690	56.444.180.375
Doanh thu hoạt động tài chính		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế Kỷ	17.880.952.060	16.995.794.519
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế kỷ	26.506.849	-
	17.880.952.060	16.995.794.519
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Golf và Lữ hành Thế kỷ	1.063.194.800	2.168.564.990
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế kỷ	5.799.521.648	22.694.324.853
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành (Không còn là Bên liên quan kể từ ngày 29/05/2023)	218.401.450.865	954.520.241.122
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế Kỷ	112.794.087.597	39.076.199.405
	338.058.254.910	1.018.459.330.370
Giá trị hàng mua trả lại nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành (Không còn là Bên liên quan kể từ ngày 29/05/2023)	153.400.470.492	-
	153.400.470.492	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế kỷ	2.168.994.596	3.442.487.747
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế Kỷ	61.999.342.456	22.551.007.118
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ	83.065.512	2.092.082.102
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành (Không còn là Bên liên quan kể từ ngày 29/05/2023)	-	2.144.759.042
Công ty Cổ phần CNV Sài Gòn	19.556.382.025	15.462.321.746
Công ty Cổ phần Dịch vụ Golf và Lữ hành Thế kỷ	1.457.023.799	4.953.671.120
	85.264.808.388	50.646.328.875

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế kỷ	2.726.444.570	10.303.845.419
Công ty Cổ phần Dịch vụ Golf và Lữ hành Thế kỷ	402.084.103	2.025.348.508
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành (Không còn là Bên liên quan kể từ ngày 29/05/2023)	-	727.395.001
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế Kỷ	2.464.497.739	-
	5.593.026.412	13.056.588.928

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế kỷ	902.787.670.177	1.052.719.984.944
Công ty Cổ phần CNV Sài Gòn	5.640.000.000	5.640.000.000
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành (Không còn là Bên liên quan kể từ ngày 29/05/2023)	-	500.000.000.000
	908.427.670.177	1.558.359.984.944

Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế kỷ	63.400.000.000	223.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế kỷ	21.500.000.000	-
	84.900.000.000	223.500.000.000

Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành (Không còn là Bên liên quan kể từ ngày 29/05/2023)	-	13.006.957.204
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế kỷ	3.015.086.600	-
	3.015.086.600	13.006.957.204

Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế kỷ	-	875.723.893
	-	875.723.893

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Golf và Lữ hành Thế kỷ	135.218.218	67.609.109
	135.218.218	67.609.109


Nguyễn Công Sơn
 Người lập biểu


Lê Thị Lan
 Kế toán trưởng


Phạm Đức Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2024